

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN
(BỔ SUNG, SỬA ĐỔI LẦN THỨ NHẤT)

NĂM 2009

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN
(bổ sung, sửa đổi lần thứ nhất – năm 2009)

- Căn cứ vào Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Điều lệ sửa đổi, bổ sung này được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Du lịch Bưu điện thông qua tại kỳ họp ngày 29 tháng 12 năm 2009.

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hình thức, tên gọi và trụ sở Công ty

1. Công ty thuộc hình thức Công ty Cổ phần, hoạt động theo Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật hiện hành của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Tên Công ty:

- Tên gọi: **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN**
- Tên giao dịch đối ngoại: **POSTS AND TELECOMMUNICATION
TOURISM JOINT STOCK COMPANY.**

- Tên viết tắt: **P & TTOUR ., JSC**

3. Trụ sở chính của Công ty: Số 26, phố Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Điện thoại : (04) 7762216

Fax : (04) 7762210

Email: dlbd@hn.vnn.vn

Ngoài trụ sở chính đặt tại Hà Nội, Công ty còn có hệ thống các đại lý, các chi nhánh, văn phòng đại diện.

Điều 2. Tư cách pháp nhân và mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Tư cách pháp nhân Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện:

- Thuộc sở hữu của các cổ đông. Mỗi cổ đông sở hữu số cổ phần tương đương với phần vốn góp trong Công ty.

- Có con dấu riêng, độc lập về tài sản, được mở tài khoản tại các ngân hàng trong và ngoài nước theo qui định của pháp luật.

- Có Điều lệ tổ chức và hoạt động.

- Chịu trách nhiệm về tài chính hữu hạn đối với các khoản nợ trong phạm vi vốn chủ sở hữu.

- Tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh, được hạch toán độc lập và tự chủ về tài chính.

- Có bảng cân đối kế toán riêng, được lập các quỹ theo quy định của Luật doanh nghiệp, các quy định khác của Nhà nước, Quy chế tài chính của Công ty và Điều lệ này.

2. Công ty hoạt động với mục tiêu:

- Tạo lập một thương hiệu về du lịch lớn mạnh, phổ biến và gần gũi trên thị trường du lịch trong nước và quốc tế.

- Hoạt động kinh doanh thu lợi nhuận, đảm bảo lợi ích lâu dài cho các cổ đông.

- Tích lũy vốn, tái đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Tạo việc làm ổn định, cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập cho người lao động trong Công ty.

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước.

Điều 3. Ngành, nghề kinh doanh

Công ty đăng ký kinh doanh những ngành, nghề sau:

1. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar).

2. Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách đường bộ và đường thủy.

3. Dịch vụ tư vấn, môi giới, kinh doanh bất động sản.

4. Mua bán, đại lý hàng hoá.

5. Dịch vụ thể dục thể thao.

6. Dịch vụ giải trí.

7. Đại lý bán vé máy bay.

8. Đại lý dịch vụ bưu điện và tin học.

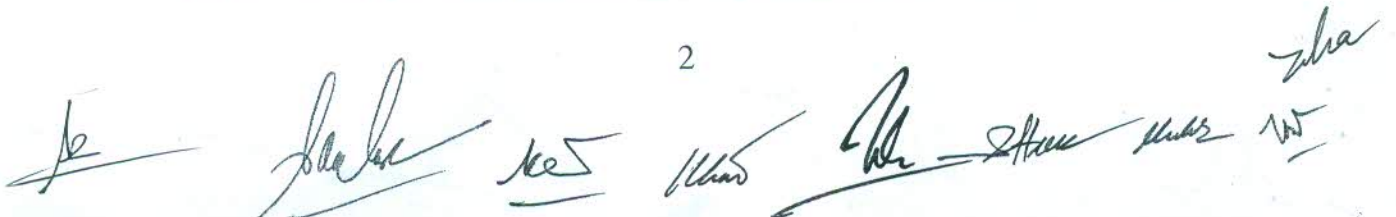
9. Hoạt động hỗ trợ cho vận tải.

10. Đại lý kinh doanh dịch vụ bưu chính, viễn thông.

11. Tư vấn và cung cấp phần mềm.

12. Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế.

13. Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe có động cơ.



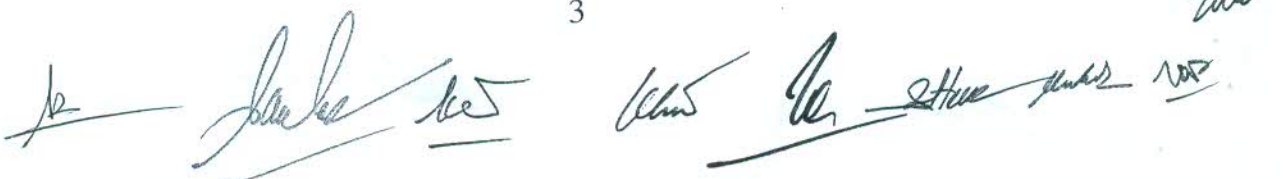
14. Mua bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ.
15. Xây dựng công trình, hạng mục công trình.
16. Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng.
17. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật.
18. Hoàn thiện công trình xây dựng.
19. Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm dịch vụ day ấn huyệt), xông hơi (không bao gồm xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền).
20. Kinh doanh vũ trường.
21. Kinh doanh phòng hát karaoke.
22. Dịch vụ môi giới, tuyển dụng lao động và cung cấp nhân sự.
23. Giáo dục đào tạo không chính quy.
24. Giáo dục nghề nghiệp.
25. Xây dựng công trình viễn thông và phát thanh truyền hình.

Điều 4. Quyền của Công ty

1. Tự chủ kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn và hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; được Nhà nước khuyến khích, ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi tham gia sản xuất, cung ứng dịch vụ, sản phẩm công ích.
2. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.
3. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.
4. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật.
5. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.
6. Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.
7. Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ.
8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của Công ty.
9. Từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật cho phép.
10. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
11. Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.
12. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nghĩa vụ của Công ty

1. Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã được ghi trong Giấy

The bottom of the page features several handwritten signatures in black ink. There are also some faint, illegible stamps or markings, including one that appears to say "Hue" and another that looks like "VAT". The signatures are written over the bottom of the text area.

chứng nhận đăng ký kinh doanh; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán.

3. Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

4. Bảo đảm quyền lợi của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các loại hình bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá, dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.

6. Thực hiện chế độ thống kê theo quy định hiện hành của pháp luật về thống kê; định kỳ báo cáo đầy đủ các thông tin về Công ty, tình hình tài chính của Công ty với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.

7. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.

8. Bảo toàn và phát triển vốn của cổ đông. Tôn trọng và bảo vệ hài hoà lợi ích của quốc gia, khách hàng, cổ đông và người lao động trong Công ty.

9. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Chế độ lưu giữ tài liệu của Công ty

1. Công ty thực hiện chế độ lưu giữ các tài liệu sau:

a. Điều lệ tổ chức và hoạt động, Điều lệ sửa đổi, bổ sung.

b. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

c. Sổ đăng ký cổ đông.

d. Nội quy và quy chế quản lý nội bộ Công ty, các quy chế khác.

đ. Các tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Công ty.

e. Các biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, biên bản thông qua Nghị quyết và các Quyết định đã được thông qua.

g. Kết luận, báo cáo của Ban kiểm soát, cơ quan thanh tra, tổ chức kiểm toán độc lập.

h. Sổ kế toán, chứng từ kế toán và Báo cáo tài chính hàng năm.

i. Bản cáo bạch phát hành cổ phần và chứng khoán.

k. Bản án, quyết định của cơ quan toà án, các cơ quan chức năng khác trong việc giải quyết tranh chấp liên quan đến quyền, lợi ích và nghĩa vụ của Công ty và cổ đông Công ty.

2. Công ty thực hiện lưu giữ các tài liệu quy định tại khoản 1 điều này tại trụ sở chính của Công ty, chi nhánh (nếu có); thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Con dấu của Công ty

Công ty có con dấu riêng và là tài sản của Công ty, được lưu giữ, bảo quản tại trụ sở chính của Công ty. Con dấu của Công ty chỉ được đóng lên các văn bản, giấy tờ sau khi đã có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc người quản lý khác nếu được Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc phân cấp hoặc uỷ quyền.

Điều 8. Tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam, công đoàn và các tổ chức chính trị xã hội khác

1. Tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam trong Công ty hoạt động theo hiến pháp, pháp luật và Điều lệ của Đảng cộng sản Việt Nam.

2. Tổ chức Công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội khác trong Công ty hoạt động theo hiến pháp và pháp luật.

Điều 9. Thời gian hoạt động của Công ty

1. Thời hạn hoạt động của Công ty là không thời hạn, bắt đầu từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu.

2. Việc chấm dứt trước thời hạn hoạt động của Công ty phải do Đại hội đồng cổ đông quyết định và được tiến hành theo đúng thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp.

CHƯƠNG II VỐN - CỔ ĐÔNG - CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU

Điều 10. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của Công ty được góp bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, được hạch toán thống nhất theo một đơn vị là đồng Việt Nam.

2. Vốn điều lệ của Công ty được xác định là 120.000.000.000 (một trăm hai mươi tỷ) đồng Việt Nam, được chia thành 12.000.000 (mười hai triệu) cổ phần với

mệnh giá 10.000 (mười nghìn) VNĐ/1 cổ phần.

3. Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp vốn tự nguyện, mỗi cổ đông hoàn toàn chịu trách nhiệm về nguồn gốc vốn đóng góp của mình, Công ty không chịu trách nhiệm về nguồn gốc vốn đóng góp của các cổ đông.

4. Không sử dụng vốn điều lệ để chia cổ tức cho các cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào (trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác và không trái với quy định của pháp luật).

Điều 11. Cơ cấu và phương thức huy động vốn

1. Cơ cấu huy động vốn:

a. Vốn điều lệ của Công ty được huy động bằng tiền, tài sản, giấy tờ có giá, quyền sử dụng đất, thương hiệu... được quy đổi theo một đơn vị thống nhất là đồng Việt Nam.

b. Giá trị tài sản góp vốn được xác định trên cơ sở nhất trí của các cổ đông sáng lập.

c. Cổ đông góp vốn bằng tài sản phải thực hiện việc chuyển quyền sở hữu tài sản đó sang Công ty (đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu), hoặc bằng hình thức giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản theo quy định của pháp luật.

2. Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông Công ty:

a. Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông sáng lập Công ty:

1) Tổng công ty Bưu chính Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) góp 88.300.000.000 (tám mươi tám tỷ ba trăm triệu) đồng Việt Nam, tương đương 8.830.000 (tám triệu tám trăm ba mươi nghìn) cổ phần, chiếm 73,58 % vốn điều lệ.

2) Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông góp 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng Việt Nam, tương đương 300.000 (ba trăm nghìn) cổ phần, chiếm 2,5 % vốn điều lệ.

3) Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện góp 2.940.000.000 (hai tỷ chín trăm bốn mươi triệu) đồng Việt Nam, tương đương 294.000 (hai trăm chín mươi bốn nghìn) cổ phần, chiếm 2,45 % vốn điều lệ.

4) Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông (trước đây là Công ty Vật tư Bưu điện I) góp 980.000.000 (chín trăm tám mươi triệu) đồng Việt Nam, tương đương 98.000 (chín mươi tám nghìn) cổ phần, chiếm 0,82 % vốn điều lệ.

5) Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (trước đây là Công ty Tư vấn Xây dựng và Phát triển Bưu điện) góp 980.000.000 (chín trăm tám

mười triệu) đồng VN, tương đương 98.000 (chín mươi tám nghìn) cổ phần, chiếm 0,82 % vốn điều lệ.

6) Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (trước đây là Công ty Vật tư Bưu điện II) góp 980.000.000 (chín trăm tám mươi triệu) đồng Việt Nam, tương đương 98.000 (chín mươi tám nghìn) cổ phần, chiếm 0,82 % vốn điều lệ.

Tổng số vốn góp của 06 cổ đông sáng lập chiếm 80,98% vốn điều lệ, tương ứng với 97.180.000.000 đồng VN.

b. Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông khác khoảng 19,02% vốn điều lệ, tương đương 22.820.000.000 đồng, trong đó huy động từ cán bộ công nhân viên Công ty tối đa 5% vốn điều lệ, số còn lại huy động từ nguồn vốn bên ngoài.

3. Việc góp vốn của các cổ đông được thực hiện theo quy định của pháp luật và phương án huy động vốn của Hội đồng quản trị.

Điều 12. Tăng, giảm vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty có thể được điều chỉnh theo sát tình hình từng thời kỳ hoạt động của Công ty để phù hợp với nhu cầu kinh doanh và đảm bảo quyền lợi của các cổ đông. Mọi trường hợp tăng hay giảm vốn điều lệ phải do Đại hội đồng cổ đông quyết định trên cơ sở tuân theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 13. Các loại cổ phần của Công ty

1. Cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Trong trường hợp cần thiết cần cổ phần ưu đãi, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.

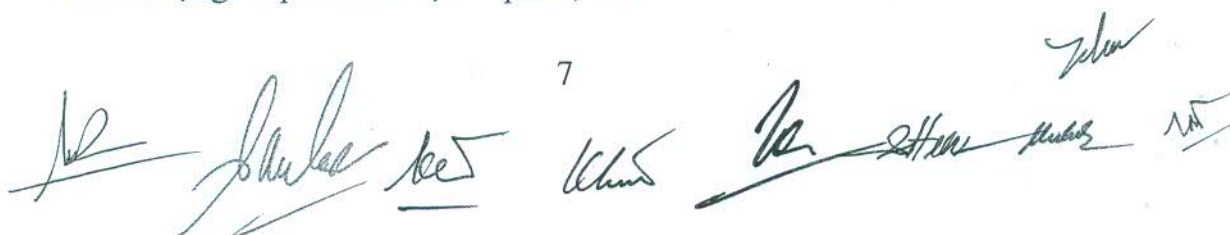
2. Khi Công ty đăng ký niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán thì cổ phần sẽ được định giá lại cho phù hợp với Điều lệ công ty, với quy mô và yêu cầu kỹ thuật về niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán trong từng thời kỳ. Công tác này phải đảm bảo không làm giảm giá trị cổ phiếu của cổ đông.

Điều 14. Cổ phiếu của Công ty

1. Cổ phiếu của Công ty là chứng chỉ do Công ty phát hành xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty. Cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu ghi tên.

2. Cổ phiếu có các nội dung sau:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
- Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Số lượng cổ phần và loại cổ phần;



- d. Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
- đ. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức;
- e. Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
- g. Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty;
- h. Số đăng ký tại sở đăng ký cổ đông và ngày phát hành cổ phiếu;
- i. Các nội dung về cổ phần ưu đãi (nếu có).

3. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra cho Công ty.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị bằng văn bản của cổ đông đó và phải nộp lệ phí cấp cổ phiếu mới cho Công ty.

Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau:

- Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Công ty để tiêu huỷ.

- Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên 10.000.000 (mười triệu) đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Công ty phải yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác. Sau 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày thông báo, chủ sở hữu cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác mới được đề nghị Công ty cấp cổ phiếu mới.

5. Việc phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán thực hiện theo quy định của Nhà nước.

Khi Công ty phát hành cổ phiếu do kinh doanh phát triển, sẽ dành một lượng cổ phần để bán cho cổ đông hiện hữu và người lao động trong Công ty với giá thấp hơn giá thị trường tại thời điểm phát hành cổ phiếu. Số lượng cổ phần và tỷ lệ giảm giá ưu tiên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Điều 15. Cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập

1. Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau đăng ký mua ít nhất 20% tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán và phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng

8



nhận đăng ký kinh doanh.

2. Trong thời hạn 90 (*chín mươi*) ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty thông báo về việc góp vốn của các cổ đông sáng lập đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Thông báo có các nội dung sau:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b. Tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán, số cổ phần các cổ đông sáng lập đăng ký mua.

c. Họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông sáng lập là cá nhân; Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần đăng ký mua, số cổ phần và giá trị cổ phần đã thanh toán, loại tài sản góp vốn cổ phần của từng cổ đông sáng lập.

d. Tổng số cổ phần và giá trị cổ phần đã thanh toán của các cổ đông sáng lập.

đ. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm cá nhân về các thiệt hại đối với Công ty và người khác do thông báo chậm trễ hoặc thông báo không trung thực, không chính xác, không đầy đủ.

3. Trong thời hạn 03 (*ba*) năm kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên là cổ đông sáng lập của Công ty.

Sau thời hạn 03 (*ba*) năm, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ.

Điều 16. Cổ đông của Công ty

1. Cổ đông của Công ty là tổ chức, cá nhân sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của Công ty. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi.

2. Mỗi một cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

3. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền để thực hiện các quyền và nhiệm vụ cổ đông của mình theo quy định của pháp luật. Trường hợp cử nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.

Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công ty ngay sau khi có quyết định. Thông báo phải thể hiện các nội dung sau:

a. Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông.

b. Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Công ty.

c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của từng người đại diện theo uỷ quyền.

d. Số cổ phần được uỷ quyền đại diện.

đ. Thời hạn đại diện theo uỷ quyền.

e. Họ tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Công ty gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

4. Khi cổ đông là cá nhân bị mất, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, và các trường hợp khác khiến cho cổ đông đó không thực hiện được các quyền và nghĩa vụ của cổ đông, người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông đó có quyền thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông đó tại Công ty. Việc uỷ quyền được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự.

Điều 17. Quyền của cổ đông

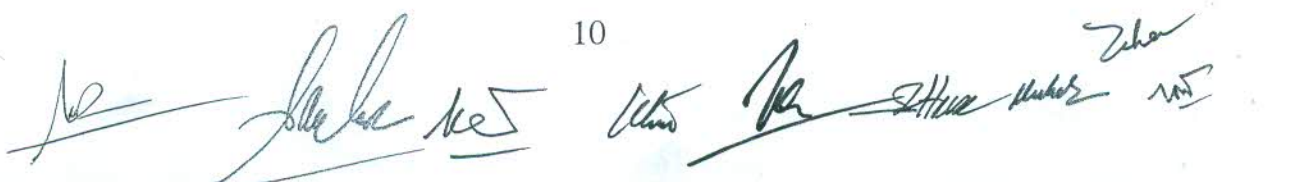
1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

a. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền. Một cổ phần phổ thông tương đương với một phiếu biểu quyết.

b. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

c. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông trọng Công ty.

d. Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, 3 điều



15 Điều lệ này.

đ. Được xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông, có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác. Yêu cầu phải bằng văn bản và có căn cứ.

e. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

g. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản thì được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty.

h. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có các quyền sau đây:

a. Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

b. Được xem xét, trích lục Sổ biên bản và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm, các báo cáo của Ban kiểm soát.

c. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông khi:

- Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.

- Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá 06 tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế.

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện bằng văn bản và có các nội dung sau:

- Họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; Họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số CMTND hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân.

- Số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty.

- Căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

- Các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

d. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và có các nội dung sau:

- Họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; Họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số CMTND hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân.

- Số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số



cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty.

- Vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.

đ. Kiến nghị các vấn đề đưa vào nội dung chương trình họp theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Điều lệ này.

3. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định sau:

a. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 5% đến 20% tổng số cổ phần phổ thông được quyền đề cử 01 (một) người vào Hội đồng quản trị.

b. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ trên 20% đến 40% tổng số cổ phần phổ thông được quyền đề cử 02 (hai) người vào Hội đồng quản trị và 01 (một) người vào Ban kiểm soát.

c. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ trên 40% đến 60% tổng số cổ phần phổ thông được quyền đề cử 03 (ba) người vào Hội đồng quản trị và 01 (một) người vào Ban kiểm soát.

d. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ trên 60% đến 80% tổng số cổ phần phổ thông được quyền đề cử 04 (bốn) người vào Hội đồng quản trị và 02 (hai) người vào Ban kiểm soát.

đ. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ trên 80% tổng số cổ phần phổ thông được quyền đề cử 05 (năm) người vào Hội đồng quản trị và 02 (hai) người vào Ban kiểm soát.

Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

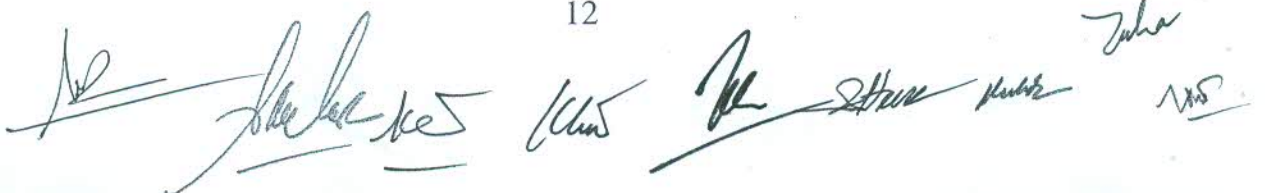
Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần.

Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp ra khỏi Công ty trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cùng nhau liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

2. Tuân thủ Điều lệ và các Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

3. Chấp hành các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

4. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty



dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- a. Vi phạm pháp luật.
- b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
- c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.

5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 19. Sổ đăng ký cổ đông

1. Sổ đăng ký cổ đông là văn bản ghi nhận đầy đủ các thông tin cần thiết về cổ đông của Công ty.

Công ty lập Sổ đăng ký cổ đông dưới hình thức văn bản hoặc tập dữ liệu điện tử.

Sổ đăng ký cổ đông được lập và lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Sổ đăng ký cổ đông có các nội dung chủ yếu sau:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty.
- b. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.
- c. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp.
- d. Họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức.

đ. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

3. Khi có bất kỳ sự thay đổi nào về các thông tin của cổ đông đã được đăng ký tại Sổ đăng ký cổ đông thì cổ đông đó phải yêu cầu Công ty thực hiện việc đăng ký thay đổi đó và phải nộp lệ phí thay đổi cho Công ty.

Yêu cầu phải được lập thành văn bản và gửi kèm theo các giấy tờ chứng minh về sự thay đổi đó.

Công ty không chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của các nội dung yêu cầu thay đổi.

4. Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.



Điều 20. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

1. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong sổ cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau:

a. Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập.

b. Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty.

c. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Khi Công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần phổ thông đó cho tất cả các cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty sẽ được thực hiện theo quy định sau:

a. Công ty thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ. Thông báo được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày thông báo.

b. Thông báo có đầy đủ các nội dung sau:

- Họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức.

- Số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Công ty.

- Tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua.

- Giá chào bán cổ phần.

- Thời hạn đăng ký mua.

- Họ tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

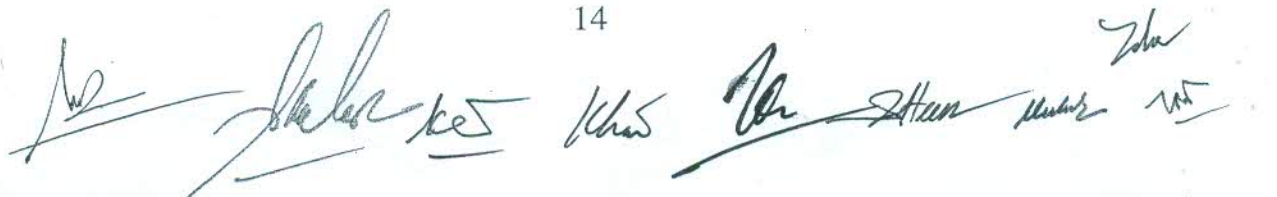
Kèm theo thông báo là mẫu phiếu đăng ký mua do Công ty phát hành.

c. Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

d. Trường hợp phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan được coi là không nhận quyền ưu tiên mua;

đ. Số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị quản lý.

3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đầy đủ và những thông tin



tin về người mua được ghi đầy đủ, ghi đúng vào Sổ đăng ký cổ đông. Kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công ty.

4. Sau khi cổ phần được bán, Công ty phát hành cổ phiếu và trao cổ phiếu cho người mua. Trường hợp Công ty bán cổ phần mà không trao cổ phiếu thì các thông tin về cổ đông đã được ghi đầy đủ, ghi đúng trong Sổ đăng ký cổ đông đã đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công ty.

5. Các cổ phần phổ thông được tự do chuyển nhượng và việc chuyển nhượng phải được thể hiện bằng hợp đồng chuyển nhượng hoặc trao tay cổ phiếu. Hợp đồng chuyển nhượng phải được hai bên hoặc đại diện theo uỷ quyền của họ ký đầy đủ và được gửi đến Hội đồng quản trị Công ty 01 bản.

Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào Sổ đăng ký cổ đông.

Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và Công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

6. Trước khi họp Đại hội đồng cổ đông 15 (mười lăm) ngày không được chuyển nhượng cổ phần.

7. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 21. Thừa kế cổ phần

1. Trong trường hợp cổ đông là cá nhân chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết thì số cổ phần của cổ đông đó trong Công ty được giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành về thừa kế.

Người thừa kế theo di chúc hoặc người thừa kế theo pháp luật của cổ đông đó sẽ trở thành cổ đông của Công ty, kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ, lợi ích của cổ đông đã chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết.

Trường hợp có nhiều người thừa kế hợp pháp thì các đồng thừa kế phải thoả thuận phân chia cụ thể số lượng cổ phần mà mình được hưởng thừa kế.

Trường hợp các đồng thừa kế chưa thoả thuận phân chia số cổ phần mà mình được hưởng thừa kế thì họ phải cử một người làm đại diện tham gia quản lý số cổ phần đó bằng hình thức văn bản có công chứng, chứng thực hợp pháp.

Công ty không có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp giữa những người thừa kế về việc thừa kế số cổ phần của cổ đông đó trong Công ty.

2. Công ty sẽ thực hiện việc xoá tên cổ đông là cá nhân chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết và ghi tên người thừa kế hoặc người đại diện hợp pháp của

những người thừa kế của cổ đông đã chết vào Sổ đăng ký cổ đông trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày họ xuất trình được những giấy tờ sau:

- a. Đơn đề nghị.
- b. Giấy chứng tử hoặc Bản án đã có hiệu lực pháp luật của Toà án có thẩm quyền tuyên bố cổ đông là cá nhân đã chết.
- c. Di chúc có hiệu lực pháp luật của cổ đông là cá nhân đã chết (trong trường hợp có di chúc).
- d. Bản án có hiệu lực pháp luật của Toà án có thẩm quyền về việc phân chia di sản thừa kế của cổ đông là cá nhân đã chết (trong trường hợp không có di chúc và các đồng thừa kế không tự phân chia được và có yêu cầu Toà án phân chia di sản thừa kế).
- đ. Biên bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế có công chứng, chứng thực của các đồng thừa kế của cổ đông là cá nhân đã chết (trong trường hợp các đồng thừa kế tự thoả thuận phân chia di sản thừa kế).
- e. Văn bản cử người đại diện tham gia quản lý cổ phần trong Công ty của các đồng thừa kế có công chứng, chứng thực hợp pháp (trong trường hợp các đồng thừa kế thoả thuận cử người đại diện quản lý cổ phần).
- g. Chứng minh thư nhân dân và Hộ khẩu thường trú của người thừa kế hoặc người đại diện quản lý cổ phần.
- h. Các giấy tờ hợp pháp khác.

3. Trường hợp không có người thừa kế hoặc các đồng thừa kế không cử, chưa cử được người đại diện tham gia quản lý số cổ phần đó trong Công ty, thì số cổ phần đó Công ty sẽ tạm giữ và giao cho Hội đồng quản trị Công ty quyết định cho đến khi có người nhận thừa kế hoặc người đại diện quản lý cổ phần đó.

Điều 22. Phát hành trái phiếu

1. Công ty được phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty không phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

- a. Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó.

- b. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.

Việc Công ty phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được



lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại điểm a, b của khoản này.

3. Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của Hội đồng quản trị về việc phát hành trái phiếu.

Điều 23. Mua cổ phần, trái phiếu

Cổ phần, trái phiếu của Công ty được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác... và phải được thanh toán đủ một lần.

Điều 24. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại điều 17, điều 18 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình.

Yêu cầu phải được gửi đến Công ty bằng văn bản và nêu rõ:

- Tên, địa chỉ của cổ đông.
- Số lượng cổ phần từng loại và giá dự định bán.
- Lý do yêu cầu Công ty mua lại.

Yêu cầu bắt buộc phải được gửi đến Công ty trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền và nghĩa vụ của cổ đông trong Điều lệ công ty.

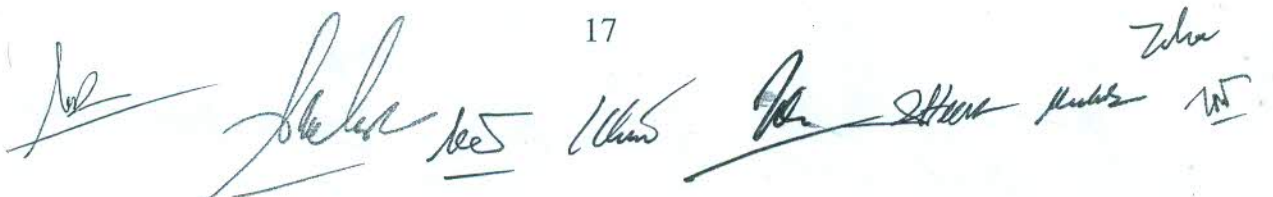
2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 điều này với giá thị trường hoặc giá thỏa thuận trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 25. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty

Công ty mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau:

1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi một năm. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Giá mua lại cổ phần



phổ thông không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Đối với cổ phần loại khác, giá mua lại do Công ty và cổ đông có liên quan thoả thuận nhưng không được thấp hơn giá thị trường (hoặc theo mệnh giá của cổ phần đó).

3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ có trong Công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty.
- Tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại.
- Giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại.
- Thủ tục và thời hạn thanh toán.
- Thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ trong Công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Công ty trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày thông báo. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên. Chào bán phải có:

- Họ tên, địa chỉ thường trú, số giấy chứng minh thư nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức.

- Số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán.
- Phương thức thanh toán.
- Chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Điều 26. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần mua lại cho cổ đông theo quy định tại điều 24, điều 25 của Điều lệ này, nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

2. Cổ phần được mua lại theo khoản 1 Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán của Công ty.

3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại được tiêu huỷ ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại gây ra cho Công ty do

không tiêu huỷ hoặc chậm tiêu huỷ cổ phiếu đó.

4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo ngay cho các chủ nợ biết trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 27. Các trường hợp phải thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại, cổ tức

1. Khi có bất kỳ trường hợp thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định của Điều 28, trả cổ tức trái với quy định tại Điều 67 của Điều lệ này phải hoàn trả lại cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận mà không được yêu cầu công ty bồi thường.

2. Nếu cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền mua cổ phần, HĐQT có thể gửi thông báo cho cổ đông đó vào bất kỳ lúc nào để yêu cầu thanh toán số tiền chưa trả cùng với lãi suất tiền vay quá hạn hoặc HĐQT sẽ thu hồi toàn bộ số cổ phần chưa thanh toán.

3. Nếu tại thời điểm thu hồi cổ phần mà công ty đã công bố chi trả cổ tức nhưng chưa chi trả, thì các cổ phiếu bị HĐQT quyết định thu hồi sẽ không được quyền nhận cổ tức.

4. Cổ phần bị thu hồi sẽ giao nộp về Công ty và trở thành tài sản của Công ty và có thể phân phối lại hoặc xử lý theo phương thức mà HĐQT thấy phù hợp

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi đương nhiên mất tư cách cổ đông đối với số lượng cổ phần bị thu hồi nhưng vẫn phải trả Công ty những khoản phải nộp kể cả lãi phát sinh tính đến thời điểm thực thanh toán.

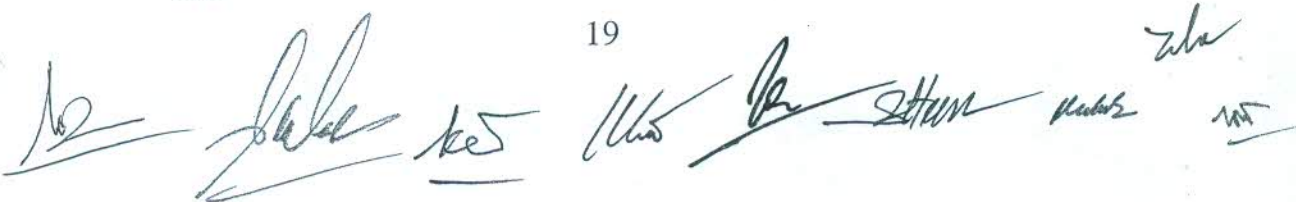
6. Trường hợp không hoàn trả lại được cho Công ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông.

CHƯƠNG III CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 28. Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty gồm:

- Đại hội đồng cổ đông.
- Hội đồng quản trị.
- Ban kiểm soát.
- Tổng giám đốc.



Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Điều 29. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của Công ty.

Cổ đông có quyền biểu quyết là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông của Công ty và có tên trong Sổ đăng ký cổ đông.

2. Các quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông Công ty:

- a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
- b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
- c. Quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
- d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- đ. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- e. Thông qua các Hợp đồng kinh tế, Hợp đồng dân sự theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 53 Điều lệ này;
- g. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
- h. Thông qua Báo cáo tài chính hàng năm;
- i. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- k. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
- l. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
- m. Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định trong Điều lệ Công ty.

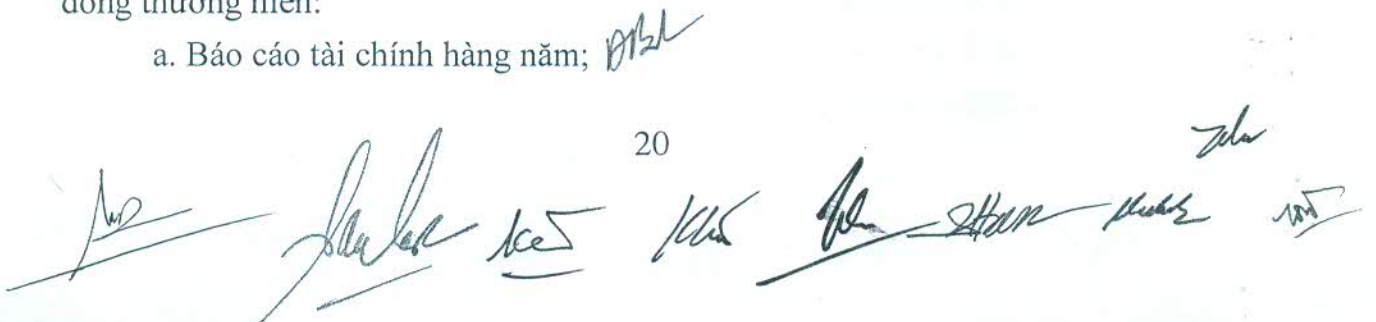
Điều 30. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông tổ chức họp thường niên hoặc bất thường, ít nhất mỗi năm họp một lần.

2. Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông được tổ chức họp trong thời hạn 04 (bốn) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị có thể đề nghị cơ quan Đăng ký kinh doanh gia hạn thêm nhưng không quá 06 (sáu) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Các vấn đề phải được thảo luận và thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- a. Báo cáo tài chính hàng năm;



b. Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở Công ty;

c. Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý công ty của Hội đồng quản trị, về điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng giám đốc;

d. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

đ. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

3. Hội đồng quản trị triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.

b. Số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị ít hơn số thành viên tối thiểu là 03 (ba) thành viên.

c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 2 Điều 17 của Điều lệ này.

d. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

đ. Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ Công ty.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu hoặc khi nhận được yêu cầu triệu tập họp quy định tại điểm c, d khoản 3 điều này.

Nếu Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo như quy định trên thì Chủ tịch Hội đồng quản trị là người chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.

5. Khi Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo như quy định tại khoản 4 điều này thì Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, kể từ ngày hết thời hạn triệu tập họp của Hội đồng quản trị.

Nếu Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo như quy định trên thì Trưởng ban kiểm soát là người chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty

6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 17 Điều lệ này đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điều này.

Nếu xét thấy cần thiết, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan Đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.

7. Những người có thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải:

a. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này;

b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;

c. Lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu;

d. Xác định thời gian và địa điểm họp;

đ. Gửi thông báo mời họp theo quy định đến từng cổ đông có quyền dự họp.

8. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4, 5 và 6 của điều này sẽ được Công ty hoàn lại và được tính vào chi phí của Công ty.

Điều 31. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết đều được dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Trường hợp cổ đông, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức vì một lý do nào đó không thể trực tiếp dự họp Đại hội đồng cổ đông thì có thể uỷ quyền bằng văn bản (theo mẫu của Công ty) cho một người duy nhất dự họp.

2. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập thành văn bản theo mẫu đã ban hành của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau:

a. Cổ đông là cá nhân uỷ quyền thì văn bản uỷ quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và chữ ký của người được uỷ quyền dự họp.

b. Cổ đông là tổ chức uỷ quyền thì văn bản uỷ quyền phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và chữ ký của người được uỷ quyền dự họp.

Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền cho người có thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trước khi vào phòng họp.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau:

a. Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền.

4. Những quy định về việc uỷ quyền sẽ không bị bắt buộc nếu Công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp được quy định tại khoản 3 điều này chậm nhất 24 giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

5. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập

xong danh sách cổ đông có quyền dự họp đến ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng vẫn có quyền dự họp thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

6. Việc uỷ quyền chỉ được thực hiện từng lần, người được uỷ quyền không được uỷ quyền lại cho người thứ ba.

Điều 32. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và phải ghi đầy đủ các thông tin về cổ đông có quyền dự họp. Ngay sau khi có quyết định triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thì danh sách cổ đông có quyền dự họp phải được lập và phải lập xong chậm nhất 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp.

2. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp.

Điều 33. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người có thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lên chương trình và nội dung cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, trong đó xác định cụ thể thời gian, đại điểm họp; chuẩn bị các tài liệu cho cuộc họp và dự thảo các nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp đã nêu.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần của Công ty trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông.

Kiến nghị phải bằng hình thức văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất 5 (năm) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp.

Kiến nghị phải ghi rõ:

- a. Tên cổ đông;
- b. Số lượng từng loại cổ phần của cổ đông;
- c. Số và ngày đăng ký cổ đông tại Công ty;
- d. Vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 điều này, nếu có một trong các trường hợp sau:

a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đúng nội dung quy định tại Điều lệ Công ty.

b. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông

đồng.

4 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 điều này. Kiến nghị sẽ được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 34. Mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông đã đăng ký trong Sổ đăng ký cổ đông.

Thông báo mời họp phải có:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty.
b. Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; nơi đăng ký kinh doanh của công ty.

c. Tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông.

d. Thời gian và địa điểm họp.

Kèm theo thông báo là mẫu văn bản uỷ quyền dự họp và các tài liệu liên quan.

Điều 35. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông có quyền dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành họp theo quy định tại khoản 2 điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình, nội dung họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp.

Điều 36. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông tổ chức tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp.

2. Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

a. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Nếu Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp. Trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất sẽ làm chủ tọa cuộc họp.

b. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

c. Chủ tọa sẽ cử một người làm thư ký ghi biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

d. Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu không quá 03 (ba) người theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung họp được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc, trong đó xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa và thư ký cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách sau:

- Thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết;
- Thu thẻ biểu quyết không tán thành nghị quyết;
- Thu thẻ biểu quyết không có ý kiến;

Ban kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến.

Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai

mặc thì vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi hoàn thành thủ tục đăng ký dự họp và chỉ có quyền biểu quyết đối với những vấn đề còn lại. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký. Hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:

- a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác.
- b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến trình bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau:

- a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp.
- b. Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
- c. Thời gian hoãn tối đa không quá 03 (ba) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 điều này, Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực của các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 37. Thể thức thông qua các quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Các vấn đề phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

- a. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty.
- b. Thông qua định hướng phát triển Công ty.
- c. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần từng loại được quyền chào bán.
- d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.
- đ. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
- e. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm.
- g. Tổ chức lại, giải thể Công ty.



3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi có đủ các điều kiện sau:

a. Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp chấp thuận.

b. Được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận đối với:

- Quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán.
- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty.
- Tổ chức lại, giải thể Công ty.
- Đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

4. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

5. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số phiếu có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định tại Điều lệ công ty.

6. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

7. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.

Điều 38. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ngoài những vấn đề buộc phải thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định tại khoản 2 điều 37 điều lệ này thì:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của

27



Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty.

b. Mục đích lấy ý kiến.

c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; Số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông.

d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định.

đ. Phương án biểu quyết bao gồm: tán thành, không tán thành và không có ý kiến.

e. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời.

g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ.

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung sau:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty.

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định.

c. Số cổ đông với tổng số phiếu đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết.

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề.

đ. Các quyết định đã được thông qua.

e. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 39. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào Sổ biên bản của Công ty. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và có các nội dung sau:

a. Tên, địa trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty.

b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông.

c. Chương trình và nội dung cuộc họp.

d. Chủ tọa và thư ký.

đ. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

e. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu biểu quyết tương ứng.

g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

h. Các quyết định đã được thông qua.

i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Điều 40. Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Điều lệ này.
2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

Điều 41. Hội đồng quản trị của Công ty

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Các quyền và nhiệm vụ cụ thể của Hội đồng quản trị:

- a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty.
- b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.
- c. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.
- d. Quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác.
- đ. Quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần, trái phiếu của Công ty.
- e. Quyết định mua lại dưới 10% tổng số cổ phần đã bán của từng loại.
- g. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất.
- h. Quyết định việc kiểm toán và mời tổ chức kiểm toán để tiến hành việc kiểm toán trong công ty. Tổ chức kiểm toán được mời phải hoàn toàn độc lập, không có những người là vợ, chồng, cha, mẹ, anh, chị, em của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty.
- i. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; Thông qua hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự, giao dịch dân sự có giá trị bằng hoặc lớn

hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ hợp đồng và giao dịch được quy định tại khoản 3 Điều 53 Điều lệ Công ty;

k. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng; Quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc vốn góp của Công ty ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người quản lý đó.

l. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và những người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty.

m. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty; quyết định thành lập Công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.

n. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định.

o. Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông.

p. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục, phương thức trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh của Công ty.

q. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty.

r. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định trong Điều lệ Công ty.

3. Hội đồng quản trị hoạt động theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo. Để thực hiện các chức năng quản lý của mình, Hội đồng quản trị có thể ra các quyết định, hoặc kiến nghị với Đại hội đồng cổ đông công ty các vấn đề thuộc thẩm quyền.

Hội đồng quản trị thông qua các quyết định của mình bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác.

Mỗi một thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

4. Trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty, gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên đương nhiên được miễn trừ trách nhiệm.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm tính đến thời điểm ra quyết định có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ việc thực hiện quyết định nói trên.

5. Hội đồng quản trị phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong khi thực hiện chức năng và

nhiệm vụ của mình.

Điều 42. Trình báo cáo hàng năm

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau:

- a. Báo cáo về tình hình kinh doanh của Công ty.
- b. Báo cáo tài chính.
- c. Báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.
- d. Báo cáo đánh giá công tác điều hành của Tổng giám đốc.

2. Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua.

3. Các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 1 điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

4. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh (nếu có) của Công ty chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 43. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có từ 5 đến 7 thành viên. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 5 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 5 năm, và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Hội đồng quản trị gồm có Chủ tịch Hội đồng quản trị và các uỷ viên, trong đó có thể có một uỷ viên làm Tổng Giám đốc.

2. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc vẫn tiếp tục hoạt động và chịu trách nhiệm cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản toàn bộ công việc.

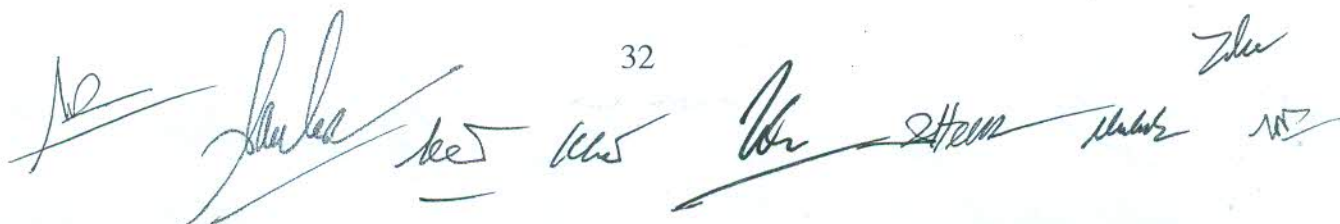
3. Thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị đó.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông Công ty.

Điều 44. Tiêu chuẩn và điều kiện là thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

32



1. Có đủ năng lực hành vi dân sự.
2. Không thuộc đối tượng cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp.
3. Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông; hoặc là người có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm trong tổ chức, quản lý doanh nghiệp, có năng lực tổ chức, quản lý kinh doanh trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty.
4. Có phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm, không vi phạm kỷ luật trong 03 (ba) năm gần nhất.

Điều 45. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị trong số các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty bằng hình thức biểu quyết theo đa số.
2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị:
 - a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị.
 - b. Chuẩn bị, tổ chức chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp.
 - c. Triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị.
 - d. Tổ chức việc thông qua các quyết định của Hội đồng quản trị.
 - đ. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.
 - e. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
 - g. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
3. Khi Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên khác trong Hội đồng quản trị để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Nếu không có người được uỷ quyền thì các thành viên còn lại bầu ra 01 (một) người trong số họ để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 46. Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày có kết quả bầu cử Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị phải tiến hành cuộc họp đầu tiên để bầu cử Chủ tịch Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ đó và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền.
2. Hội đồng quản trị họp định kỳ và họp bất thường trong trường hợp cần thiết vì lợi ích của Công ty. Địa điểm họp có thể là trụ sở chính của Công ty hoặc nơi khác.
3. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu

33



tập bất kỳ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau:

- a. Có đề nghị của Ban kiểm soát.
- b. Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 5 người quản lý khác.
- c. Có đề nghị của ít nhất 2 thành viên Hội đồng quản trị.
- d. Có các vấn đề đột xuất khác thuộc thẩm quyền.

Đề nghị của các đối tượng trên phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị. Nếu Chủ tịch Hội đồng quản trị không triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch là người chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty. Người đề nghị họp Hội đồng quản trị đương nhiên có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp là các tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của các thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng đường bưu điện, fax, thư điện tử hoặc bằng phương tiện khác đảm bảo đến được địa chỉ đã đăng ký tại công ty của từng thành viên Hội đồng quản trị.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp cũng phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát như đối với thành viên Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể quyết định mời chuyên gia của bên thứ ba tham dự cuộc họp.

Thành viên Ban kiểm soát có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được quyền biểu quyết đối với các vấn đề, nội dung trong cuộc họp Hội đồng quản trị.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp.

Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải được đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả các thành viên dự họp.



Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận. Trường hợp có số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

9. Thành viên HĐQT liên quan đến hợp đồng, giao dịch như qui định tại khoản 1 điều 53 điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích trong hợp đồng, giao dịch đó. Thành viên này đương nhiên không có quyền biểu quyết và không được tính vào số lượng thành viên tối thiểu cần phải có mặt tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông để quyết định về hợp đồng, giao dịch này.

10. Thành viên Hội đồng quản trị phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 47. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản của công ty. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và có các nội dung chính sau:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh.
- b. Mục đích, chương trình và nội dung cuộc họp.
- c. Thời gian, địa điểm họp.
- d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; Họ, tên thành viên không dự họp và lý do.
- đ. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp.
- e. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo từng diễn biến của cuộc họp.
- g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến.
- h. Các quyết định đã được thông qua.
- i. Họ, tên và chữ ký của tất cả các thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp.

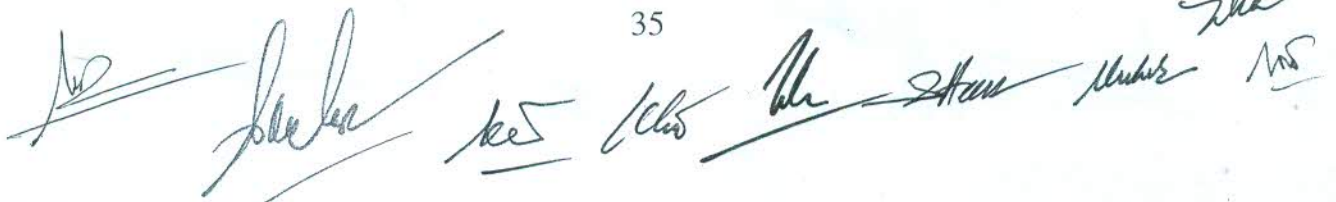
Chủ toạ và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và tính trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

2. Biên bản họp, nghị quyết của Hội đồng quản trị và các tài liệu được sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 48. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc

35



giám đốc, người quản lý các bộ phận trong công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các bộ phận trong Công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 49. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

- a. Đại diện pháp nhân của cổ đông yêu cầu thay người đại diện.
- b. Không có đủ điều kiện và tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ Công ty.
- c. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.
- d. Vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của người quản lý.
- đ. Không chấp hành công việc theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị mà gây thiệt hại cho Công ty.
- e. Kết thúc nhiệm kỳ mà không tái cử.
- g. Có đơn xin từ chức.
- h. Từ trần.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 điều này, thành viên Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

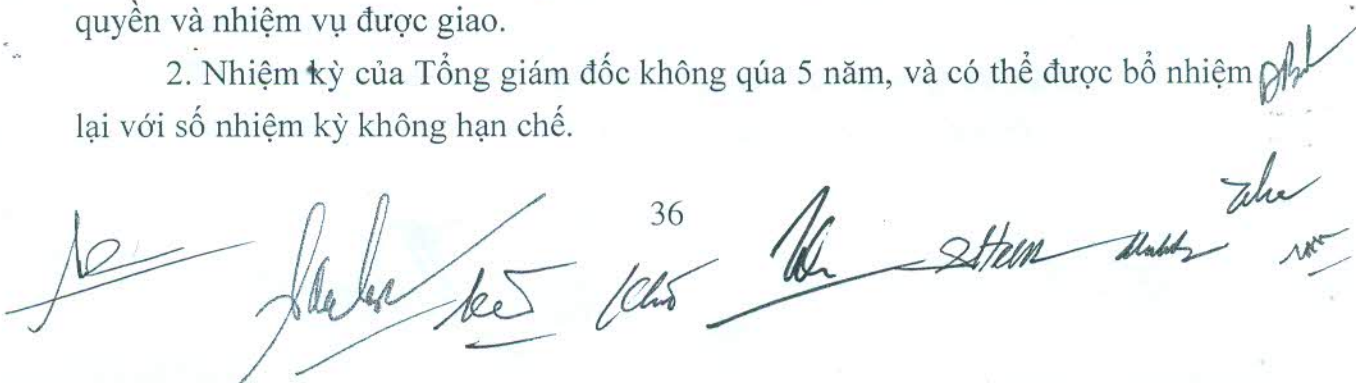
3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá 1/3 so với số quy định tại Điều lệ Công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3 để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 50. Tổng giám đốc điều hành

1. Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 5 năm, và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.



Tổng giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quy định tại khoản 1 điều 50 hoặc khi không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 3 điều này.

Khi Tổng giám đốc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm, Hội đồng quản trị phải tạm cử người thay thế. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, Hội đồng quản trị phải làm các thủ tục để bổ nhiệm chính thức Tổng giám đốc mới.

3. Tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng giám đốc:

- a. Không đồng thời làm Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của doanh nghiệp khác.
- b. Có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý Công ty; có trình độ đại học; có chuyên môn thuộc lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty; có ít nhất ba năm kinh nghiệm tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp thuộc ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty;
- c. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, nghiêm khiết; hiểu biết pháp luật và có ý thức chấp hành pháp luật; thường trú tại Việt Nam.
- d. Biết một ngoại ngữ (trình độ B), sử dụng thành thạo tin học văn phòng.

4. Tổng giám đốc có các quyền hạn và nhiệm vụ sau:

a. Tổ chức thực hiện các nghị quyết đã được thông qua tại các kỳ họp của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

b. Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày không cần có nghị quyết của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính, hợp đồng thương mại có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 30% tổng giá trị tài sản theo sổ sách kế toán đã được kiểm toán gần nhất; tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất.

c. Tổng Giám đốc Công ty có quyền ủy quyền cho giám đốc các chi nhánh Công ty, các đơn vị trực thuộc trực tiếp ký kết các hợp đồng thương mại, hợp đồng tài chính có giá trị thuộc phạm vi thẩm quyền của mình. Việc ủy quyền phải được thể hiện bằng văn bản và phải nêu cụ thể phạm vi ủy quyền (loại hợp đồng, giá trị hợp đồng), thời hạn ủy quyền.

d. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty.

đ. Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong những trường hợp khẩn cấp như: thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về các quyết định này, đồng thời báo ngay cho Hội đồng quản trị.

e. Xây dựng quy chế trích lập, sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế, trình Hội đồng quản trị phê duyệt. Báo cáo Hội đồng quản trị việc trích lập và sử dụng các quỹ hàng năm của Công ty.

g. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức và các quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

Công ty.

h. Tổ chức và điều hành việc đấu thầu, thanh lý, mua bán, cầm cố, thế chấp tài sản theo đúng quy định của pháp luật trong phạm vi nhỏ hơn hoặc bằng 30% giá trị tổng tài sản trên sổ sách kế toán đã được kiểm toán năm gần nhất của Công ty. Ngoài phạm vi nói trên Tổng giám đốc sẽ là người đề nghị phương án đấu thầu, thanh lý, mua bán, cầm cố, thế chấp tài sản trình Hội đồng quản trị phê duyệt.

i. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.

k. Kiến nghị, tư vấn đề Hội đồng quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý cấp cao. Kiến nghị Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật đối với Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng Công ty.

l. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật và quyết định mức lương, thù lao, phụ cấp đối với các chức danh của cán bộ quản lý cấp trung và các chức danh còn lại của Công ty.

m. Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản liên quan khác đến hợp đồng của họ.

n. Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua.

o. Quyết định và báo cáo lên Hội đồng quản trị việc cử cán bộ đi công tác, đào tạo tại nước ngoài theo các quy định của Pháp luật.

p. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

Tổng giám đốc có thể uỷ quyền bằng văn bản cho các phó của mình hoặc người quản lý khác thay mặt mình giải quyết một số công việc nhưng Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm pháp lý về sự uỷ quyền này.

Những người được Tổng giám đốc uỷ quyền phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Tổng giám đốc và pháp luật về những công việc mình làm.

Mọi sự uỷ quyền liên quan đến con dấu của Công ty đều phải được thực hiện bằng văn bản.

6. Tổng giám đốc điều hành chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại

hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao và báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.

7. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Tổng giám đốc điều hành khi có từ hai phần ba thành viên Hội đồng quản trị trở lên biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính biểu quyết của Tổng giám đốc điều hành) và bổ nhiệm một Tổng giám đốc mới thay thế.

Điều 51. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Các thành viên Hội đồng quản trị nếu là chuyên trách thì được hưởng tiền lương, phụ cấp trách nhiệm; nếu là kiêm nhiệm thì không hưởng lương, chỉ hưởng tiền thù lao.

2. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc được trả theo quy định sau:

a. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng tiền lương, thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

b. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

c. Tổng giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.


3. Thù lao hay tiền lương của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Tổng giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 52. Nghĩa vụ của người quản lý Công ty

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác trong Công ty có các nghĩa vụ sau đây:

a. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

39



b. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty.

c. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

d. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh (nếu có) của Công ty.

2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 điều này, Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

3. Các nghĩa vụ khác quy định theo quy định của Điều lệ này.

Điều 53. Các hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

a. Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ.

b. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc.

c. Doanh nghiệp mà những người quản lý Công ty có lợi ích liên quan.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 50% lớn hơn 30% tổng giá trị tài sản công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất.

Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị, niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh (nếu có) của Công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày niêm yết.

Các đối tượng có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị lớn hơn hoặc bằng 50% tổng giá trị tài sản công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình nội dung cơ bản của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết.

Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65%

tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

4. Hợp đồng, giao dịch sẽ bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được sự chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 điều này.

Tổng giám đốc, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 54. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát gồm 03 (ba) thành viên do Đại hội đồng cổ đông Công ty bầu ra và phải là cá nhân am hiểu hoạt động kinh doanh của Công ty, trong đó có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 (năm) năm. Thành viên của Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát:

a. Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp.

b. Không phải là vợ chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác trong Công ty.

c. Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời là người quản lý Công ty.

d. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty.

3. Các thành viên Ban kiểm soát bầu một người trong số họ là Trưởng Ban kiểm soát.

Trưởng Ban kiểm soát có các quyền và nhiệm vụ sau:

a. Phân công công việc cụ thể cho các thành viên Ban kiểm soát.

b. Lập và trình bày báo cáo theo quy định của Điều lệ này tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

c. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo thẩm quyền.

4. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ của Ban kiểm soát mà Ban kiểm soát mới vẫn chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 55. Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty. Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Ban kiểm soát phải họp tối thiểu mỗi quý/lần và số lượng tham dự họp tối thiểu là 2 thành viên.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cân trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị trong thời hạn 25 ngày, kể từ ngày Ban kiểm soát nhận được những báo cáo trên.

Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên hàng năm.

4. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, hoặc theo yêu cầu của cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần của Công ty trong thời hạn liên tục ít nhất là 06 (sáu) tháng.

5. Khi có yêu cầu của cổ đông, nhóm cổ đông nêu trên, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

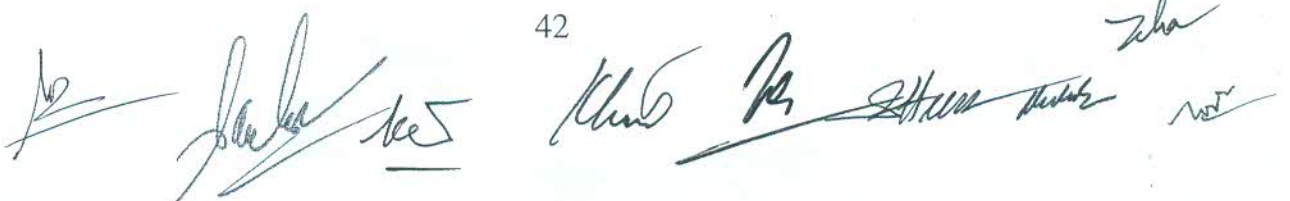
Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn việc điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

6. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

7. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty quy định tại Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

8. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ Công ty



và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

9. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

10. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình các báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

Điều 56. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành phải đồng thời được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

3. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác (nếu có). Trước khi tiếp cận tài liệu, hồ sơ của Công ty, thành viên Ban kiểm soát phải làm văn bản yêu cầu gửi đến người quản lý và có cam đoan không cung cấp, tiết lộ những thông tin, tài liệu mà mình được cấp cho bất kỳ người thứ ba nào khác không phải là thành viên Ban kiểm soát.

Thành viên Ban kiểm soát có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Công ty làm việc.

4. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu Ban kiểm soát.

Điều 57. Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích tối đa của Công ty và cổ đông Công ty.

3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Không được phép tự ý cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến Công ty mà mình biết được trong quá trình thực hiện nhiệm vụ ra bên ngoài. Trường hợp

Công ty chứng minh được thành viên Ban kiểm soát để lộ hoặc cung cấp thông tin, tài liệu của Công ty ra bên ngoài, gây thiệt hại cho Công ty thì thành viên Ban kiểm soát đó hoàn toàn phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Công ty.

5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 điều này đều thuộc sở hữu của Công ty.

6. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 58. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều 54 của Điều lệ này.

b. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.

c. Vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại (kể cả về uy tín) cho Công ty.

d. Có đơn xin từ chức.

đ. Từ trần.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp Ban kiểm soát hoặc cá nhân thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát, cá nhân thành viên Ban kiểm soát và bầu Ban kiểm soát, cá nhân thành viên Ban kiểm soát mới thay thế.

Điều 59. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông



quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên.

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức phí hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

Điều 60. Công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty, bao gồm:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó.

b. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai theo quy định tại khoản 1 điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với Công ty trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Việc kê khai theo quy định tại khoản 1 và 2 điều này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính Công ty. Cổ đông, đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung công việc

45



đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận.

Nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

CHƯƠNG IV

TÀI CHÍNH

Điều 61. Hạch toán

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Công ty thực hiện việc hạch toán kế toán theo đúng pháp luật về kế toán thống kê hiện hành.

Điều 62. Báo cáo tài chính

1. Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam.
2. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Công ty phải gửi Báo cáo tài chính hàng năm đã được thông qua đến cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh, Công ty mẹ và cổ đông có vốn đầu tư tại Công ty chiếm từ 20% cổ phần có quyền biểu quyết trở lên.

Tóm tắt nội dung Báo cáo tài chính hàng năm phải được thông báo đến tất cả các cổ đông của Công ty.

3. Báo cáo tài chính năm của Công ty bao gồm:
 - a. Bảng cân đối kế toán.
 - b. Bản báo cáo kết quả kinh doanh.
 - c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - d. Thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Báo cáo tài chính quy định tại khoản 2 Điều này phải được gửi tới Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trước khi trình tại Đại hội đồng cổ đông và được lưu giữ theo quy định của Điều lệ này.

5. Đơn vị kinh doanh trực thuộc, các chi nhánh của Công ty thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo quy chế của Công ty, bao gồm:

- a. Bảng cân đối kế toán tại đơn vị.
- b. Bản báo cáo kết quả kinh doanh tại đơn vị.
- c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại đơn vị (nếu có).

d. Thuyết minh Báo cáo tài chính tại đơn vị.

đ. Báo cáo phân tích kết quả kinh doanh tại đơn vị.

Các báo cáo tài chính định kỳ của đơn vị phải được lập hàng tháng, hàng quý và được nộp về Công ty vào ngày 05 của tháng liền kề tháng, quý cần báo cáo.

6. Định kỳ, Công ty sẽ tiến hành việc kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp tại Văn phòng Công ty cũng như các báo cáo tài chính bộ phận tại đơn vị tại các theo quy định của chế độ tài chính hiện hành. Mọi chi phí hợp lý về kiểm toán do Công ty chịu trách nhiệm thanh toán, hạch toán.

Kiểm toán viên có thể được phát biểu ý kiến tại Đại hội đồng cổ đông về những vấn đề liên quan đến kiểm toán báo cáo tài chính năm.

Điều 63. Phân phối lợi nhuận

1. Lợi nhuận thực hiện của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

a. Bù đắp lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.

b. Trả cổ tức và để lại trích lập các quỹ.

2. Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận sau thuế để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm bao gồm các nội dung:

a. Lợi nhuận bù đắp lỗ lũy kế từ các năm trước đã hết thời hạn trừ vào lợi nhuận trước thuế.

b. Tỷ lệ lợi nhuận để lại và lợi nhuận dùng để trả cổ tức.

c. Phương án trả cổ tức.

d. Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận để lại.

đ. Tỷ lệ trích lập các quỹ.

e. Phương án tạm phân phối lợi nhuận của năm hiện hành.

3. Hàng năm, sau khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, trả lãi cho các cổ đông, phần lợi nhuận để lại của Công ty sẽ được phân bổ cho các quỹ sau:

a. Quỹ dự phòng tài chính: Trích 10% lợi nhuận sau thuế cho đến khi bằng 20% vốn điều lệ Công ty.

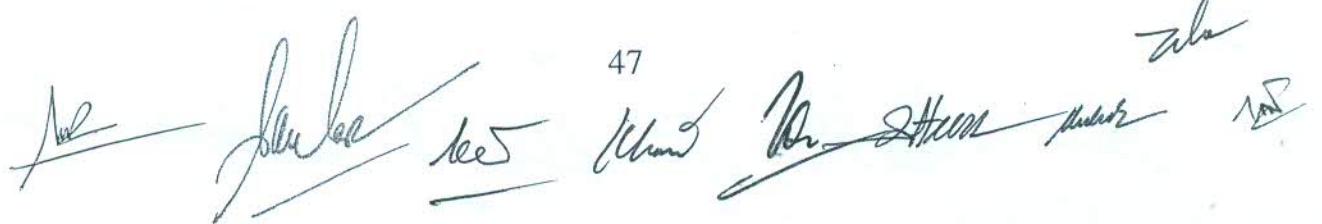
b. Quỹ đầu tư phát triển.

c. Quỹ khen thưởng.

d. Quỹ phúc lợi.

đ. Quỹ quản trị điều hành.

47



Mục đích sử dụng và nguyên tắc sử dụng các quỹ trên do Hội đồng quản quyết định sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 64. Trả cổ tức

1. Cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo phương án được Đại hội cổ đông thông qua. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

Dựa trên phương án tạm phân phối lợi nhuận của năm hiện hành, Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

2. Công ty chỉ tiến hành trả cổ tức cho cổ đông khi:

- Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

- Trích lập các quỹ Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

- Bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty. Việc chi trả bằng tiền mặt được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua Bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản khi Công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng. Nếu Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì Công ty không phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

3. Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả cổ tức chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức.

Thông báo về việc trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của tất cả cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.

Thông báo phải ghi rõ:

- Tên công ty.

- Họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số CMTND, hộ chiếu hoặc chứng thực hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân.



- Số lượng cổ phần từng loại của cổ đông.
- Mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông được nhận.
- Thời điểm và phương thức trả cổ tức.
- Họ tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.

Điều 65. Lỗ kinh doanh

1. Lỗ kinh doanh được xử lý theo các phương án sau:
 - a. Chuyển lỗ để bù đắp bằng lợi nhuận trước thuế hoặc sau thuế của các năm sau. Việc bù lỗ bằng lợi nhuận trước thuế thực hiện theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
 - b. Bù đắp lỗ bằng quỹ dự phòng tài chính của Công ty.
2. Phương án xử lý lỗ do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.
3. Nếu thua lỗ kéo dài liên tục 02 (hai) năm, Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường để quyết định.

CHƯƠNG V

CÁC CHẾ ĐỘ VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 66. Chế độ và quyền lợi của người lao động

1. Chế độ tuyển dụng lao động và trả lương thực hiện theo Quy chế tuyển dụng lao động, Quy chế trả lương của Công ty và chế độ Hợp đồng lao động giữa Tổng giám đốc và người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Mọi quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động được thực hiện theo quy định của Bộ luật lao động và các Quy chế mà Công ty ban hành.

2. Tổ chức Công đoàn được thành lập trong Công ty để đại diện và bảo vệ cho quyền lợi của người lao động theo đúng quy định của Bộ luật Lao động hiện hành và các Quy chế của Công ty.

49



CHƯƠNG VI

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 67. Giải quyết tranh chấp

1. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp: mọi tranh chấp trong nội bộ Công ty cũng như tranh chấp giữa Công ty với các công ty khác được giải quyết trước hết trên nguyên tắc thương lượng, hoà giải. Các bên có thể mời một bên trung gian làm trọng tài hoà giải tranh chấp. Nếu hai bên không tự thương lượng, hoà giải được thì một trong các bên có quyền đưa vụ việc ra cơ quan Toà án hoặc Trọng tài theo thẩm quyền để yêu cầu giải quyết tranh chấp theo thủ tục Tổ tụng toà án hoặc Tổ tụng trọng tài.

2. Khi tham gia tổ tụng, người đại diện theo pháp luật của Công ty quy định tại Điều lệ này sẽ thay mặt Công ty tham gia giải quyết:

a. Tranh chấp giữa Công ty với các cổ đông Công ty.

b. Tranh chấp giữa Công ty với công ty khác trong mọi lĩnh vực.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty có quyền uỷ quyền cho một người khác tham gia tố tụng hoặc ký Hợp đồng mời Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty trong bất kỳ giai đoạn tố tụng nào.

Chi phí cho việc tham gia tố tụng giải quyết tranh chấp sẽ được hạch toán vào doanh thu của Công ty.

Điều 68. Các trường hợp và điều kiện giải thể Công ty

1. Công ty bị giải thể trong các trường hợp sau đây:

a. Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ Công ty mà không có quyết định gia hạn hoạt động tiếp.

b. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

c. Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu là 03 thành viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng liên tục.

d. Công ty bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

Điều 69. Thủ tục giải thể

Việc giải thể Công ty được thực hiện theo quy định sau:

1. Hội đồng quản trị Công ty sẽ được triệu tập tiến hành họp để thảo luận và đề ra phương án giải thể, trong đó chú trọng đến các vấn đề sau:

50



- a. Thời hạn, thủ tục thanh toán, thanh lý các khoản nợ của Công ty.
 - b. Phương án thanh lý, xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng lao động.
 - c. Lập tổ thanh lý tài sản theo quy định của pháp luật hiện hành.
 - d. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông để ra quyết định giải thể Công ty.
2. Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua quyết định giải thể Công ty.
- Quyết định giải thể Công ty có những nội dung chủ yếu sau:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty.
- b. Lý do giải thể.
- c. Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của Công ty. Thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá 06 (sáu) tháng, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định giải thể.

d. Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động.

đ. Họ tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

3. Hội đồng quản trị trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản của Công ty như sau:

a. Tổ thanh lý tài sản được thành lập gồm 05 (năm) người, gồm có Tổng giám đốc và Kế toán trưởng, các thành viên khác là cổ đông Công ty hoặc người khác không phải là cổ đông Công ty, trong đó có ít nhất một người là kế toán viên có kinh nghiệm. Tổng giám đốc và Kế toán trưởng không được làm Tổ trưởng tổ thanh lý.

b. Tổ thanh lý sẽ thực hiện và hoàn tất phương án thanh lý tài sản trong vòng không quá 05 (năm) ngày, kể từ ngày được thành lập.

4. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày thông qua, quyết định giải thể phải được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh, các chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan, người lao động trong Công ty và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính của Công ty, chi nhánh (nếu có).

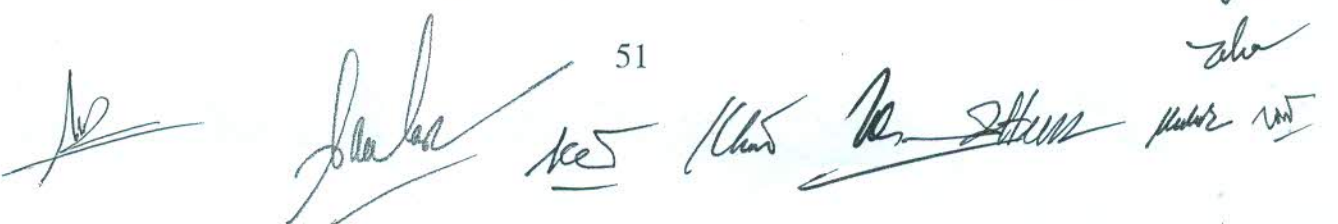
Đối với trường hợp mà pháp luật yêu cầu phải đăng báo thì quyết định giải thể Công ty được đăng trên một tờ báo viết hoặc báo điện tử trong 03 (ba) số liên tiếp.

Quyết định giải thể gửi cho các chủ nợ phải kèm theo thông báo về phương án giải quyết nợ của Công ty. Thông báo phải có:

- a. Tên, địa chỉ chủ nợ.
 - b. Số nợ.
 - c. Thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó.
 - d. Cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ.
5. Các khoản nợ của Công ty được thanh toán theo thứ tự sau :

a. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

51



pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo Thỏa ước lao động tập thể và Hợp đồng lao động đã được ký kết.

b. Nợ thuế và các khoản nợ khác.

Sau khi đã thanh toán hết các khoản nợ và chi phí giải thể doanh nghiệp, phần còn lại sẽ thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty và được phân chia theo tỷ lệ tương ứng.

6. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của Công ty, người đại diện theo pháp luật của Công ty phải gửi Hồ sơ giải thể Công ty đến cơ quan đăng ký kinh doanh để thực hiện việc xoá tên Công ty trong Sổ đăng ký kinh doanh.

7. Trường hợp Công ty bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty phải tiến hành giải thể trong thời hạn 06 (sáu) tháng, kể từ ngày bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trình tự, thủ tục giải thể được thực hiện theo quy định tại điều này.

Sau thời hạn 06 (sáu) tháng quy định tại khoản này mà cơ quan đăng ký kinh doanh không nhận được Hồ sơ giải thể Công ty thì Công ty cũng coi như đã được giải thể và bị xoá tên trong sổ đăng ký kinh doanh. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật của Công ty, các thành viên Hội đồng quản trị sẽ liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán.

Điều 70. Các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định giải thể Công ty

1. Kể từ khi có quyết định giải thể, Công ty, người quản lý Công ty không được thực hiện các hoạt động sau:

a. Cất giấu, tẩu tán tài sản.

b. Từ bỏ hoặc giảm bớt quyền đòi nợ.

c. Chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản của Công ty.

d. Ký kết hợp đồng mới không phải là hợp đồng nhằm thực hiện giải thể Công ty.

đ. Cầm cố, thế chấp, tặng cho, cho thuê tài sản của Công ty.

e. Chấm dứt thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực pháp luật.

g. Huy động vốn dưới mọi hình thức khác.

2. Người quản lý Công ty nếu cố tình thực hiện các hoạt động trên kể từ khi có quyết định giải thể sẽ phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 71. Phá sản Công ty

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 72. Điều khoản cuối cùng

1. Những vấn đề khác không quy định trong Điều lệ này được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

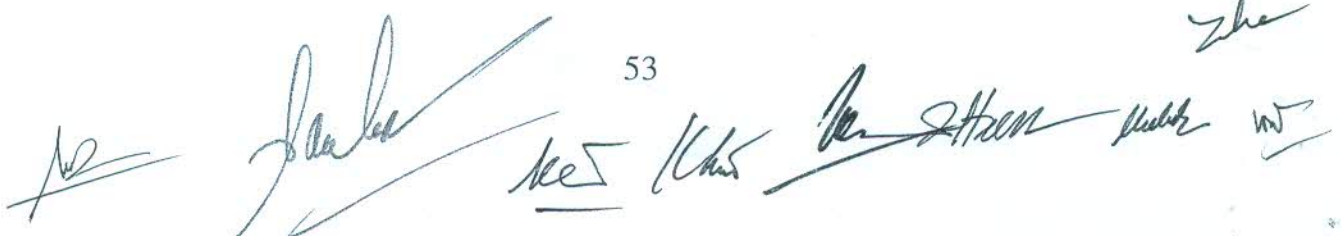
2. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

3. Điều lệ này có 06 chương, 72 điều, đã được sửa đổi, bổ sung phù hợp với Luật doanh nghiệp năm 2005 và đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty nhất trí thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông ngày 29 tháng 12 năm 2009.

Điều lệ sửa đổi của Công ty có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, được sử dụng thay thế Điều lệ được Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Du lịch Bưu điện thông qua ngày 26 tháng 7 năm 2001 và được gửi đăng ký tại Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội.

4. Điều lệ được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị như nhau.


Các bản trích sao, sao lục Điều lệ này phải do Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc Công ty ký mới có giá trị sử dụng như bản Điều lệ chính.

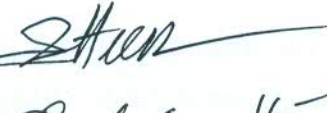
The bottom of the page features several handwritten signatures and initials in black ink. From left to right, there is a signature that appears to be 'Pho', followed by a large, stylized signature, then the initials 'ke' and 'Khu'. To the right of these are two more signatures, one of which is 'Pho' followed by 'Tham', and finally a signature that looks like 'Khu' followed by 'm'. There is also a small mark that looks like 'zhe' in the upper right corner of the signature area.

CHỮ KÝ CỦA CÁC CỔ ĐÔNG

Tổng công ty Bưu chính Việt Nam


Nguyễn Minh Đức


Nguyễn Thị Anh



Trịnh Quỳ Hiền


Nguyễn Di Phương


Công ty Cổ phần Thương
mại Bưu chính Viễn thông


^{đầu tư}
Công ty Cổ phần ~~Cáp và~~
~~Vật liệu Viễn thông~~
Vô phát triển *Sacom*

Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Bưu điện


Nguyễn Quốc Kế

Công ty Cổ phần Vật tư
Bưu điện


Phạm Thị Lệ


Đỗ Quang Khánh

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu
tư và Xây dựng Bưu điện




Nguyễn Phương Sơn

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 1.	HÌNH THỨC, TÊN GỌI VÀ TRỤ SỞ CÔNG TY	1
ĐIỀU 2.	TƯ CÁCH PHÁP NHÂN VÀ MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	1
ĐIỀU 3.	NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH	2
ĐIỀU 4.	QUYỀN CỦA CÔNG TY	3
ĐIỀU 5.	NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY	3
ĐIỀU 6.	CHẾ ĐỘ LƯU GIỮ TÀI LIỆU CỦA CÔNG TY	4
ĐIỀU 7.	CON DẤU CỦA CÔNG TY	5
ĐIỀU 8.	TÔ CHỨC ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM, CÔNG ĐOÀN VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI KHÁC	5
ĐIỀU 9.	THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	5

CHƯƠNG II: VỐN - CỔ ĐÔNG - CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU

ĐIỀU 10	VỐN ĐIỀU LỆ CỦA CÔNG TY	5
ĐIỀU 11	CƠ CẤU VÀ PHƯƠNG THỨC HUY ĐỘNG VỐN	6
ĐIỀU 12	TĂNG, GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ	7
ĐIỀU 13	CÁC LOẠI CỔ PHẦN CỦA CÔNG TY	7
ĐIỀU 14	CỔ PHIẾU CỦA CÔNG TY	7
ĐIỀU 15	CỔ PHẦN PHỔ THÔNG CỦA CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP	8
ĐIỀU 16	CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY	9
ĐIỀU 17	QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG	10
ĐIỀU 18	NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG	12
ĐIỀU 19	SỔ ĐĂNG KÝ CỔ ĐÔNG	13
ĐIỀU 20	CHÀO BÁN VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN	14
ĐIỀU 21	THỪA KẾ CỔ PHẦN	15
ĐIỀU 22	PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU	16
ĐIỀU 23	MUA CỔ PHẦN, TRÁI PHIẾU	17
ĐIỀU 24	MUA LẠI CỔ PHẦN THEO YÊU CẦU CỦA CỔ ĐÔNG	17
ĐIỀU 25	MUA LẠI CỔ PHẦN THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA CÔNG TY	17
ĐIỀU 26	ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN VÀ XỬ LÝ CÁC CỔ PHẦN ĐƯỢC MUA LẠI	18
ĐIỀU 27	CÁC TRƯỜNG HỢP PHẢI THU HỒI TIỀN THANH TOÁN CỔ PHẦN MUA LẠI, CỔ TỨC	19

CHƯƠNG III: CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CÔNG TY

ĐIỀU 28	CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY	19
---------	------------------------------------	----

ĐIỀU 29	ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	20
ĐIỀU 30	THẨM QUYỀN TRIỆU TẬP HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	20
ĐIỀU 31	QUYỀN DỰ HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	22
ĐIỀU 32	DANH SÁCH CỔ ĐÔNG CÓ QUYỀN DỰ HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	23
ĐIỀU 33	CHƯƠNG TRÌNH VÀ NỘI DUNG HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	23
ĐIỀU 34	MỜI HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	24
ĐIỀU 35	ĐIỀU KIỆN TIẾN HÀNH HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	24
ĐIỀU 36	THỂ THỨC TIẾN HÀNH HỌP VÀ BIỂU QUYẾT TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	25
ĐIỀU 37	THỂ THỨC THÔNG QUA CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	26
ĐIỀU 38	THẨM QUYỀN VÀ THỂ THỨC LẤY Ý KIẾN CỔ ĐÔNG BẰNG VĂN BẢN ĐỂ THÔNG QUA QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.	27
ĐIỀU 39	BIÊN BẢN HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	29
ĐIỀU 40	YÊU CẦU HUỖY BỎ QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	30
ĐIỀU 41	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY	30
ĐIỀU 42	TRÌNH BÁO CÁO HÀNG NĂM	32
ĐIỀU 43	NHIỆM KỶ VÀ SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	32
ĐIỀU 44	TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN LÀ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	32
ĐIỀU 45	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	33
ĐIỀU 46	CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	33
ĐIỀU 47	BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	35
ĐIỀU 48	QUYỀN ĐƯỢC CUNG CẤP THÔNG TIN CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	35
ĐIỀU 49	MIỄN NHIỆM, BẮI NHIỆM VÀ BỔ SUNG THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	36
ĐIỀU 50	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY	36
ĐIỀU 51	THÙ LAO, TIỀN LƯƠNG VÀ LỢI ÍCH KHÁC CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC	39
ĐIỀU 52	NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY	39
ĐIỀU 53	CÁC HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH PHẢI ĐƯỢC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG HOẶC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CHẤP THUẬN	40
ĐIỀU 54	BAN KIỂM SOÁT	41
ĐIỀU 55	QUYỀN VÀ NHIỆM VỤ CỦA BAN KIỂM SOÁT	42
ĐIỀU 56	QUYỀN ĐƯỢC CUNG CẤP THÔNG TIN CỦA BAN KIỂM SOÁT	43
ĐIỀU 57	NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT	43
ĐIỀU 58	MIỄN NHIỆM, BẮI NHIỆM THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT	44
ĐIỀU 59	THÙ LAO VÀ LỢI ÍCH KHÁC CỦA THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT	44
ĐIỀU 60	CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH LIÊN QUAN	45

CHƯƠNG IV: TÀI CHÍNH

ĐIỀU 61	HẠCH TOÁN	46
---------	-----------	----

ĐIỀU 62	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	46
ĐIỀU 63	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	47
ĐIỀU 64	TRẢ CÔ TỨC	48
ĐIỀU 65	LỖ KINH DOANH	49

CHƯƠNG V: CÁC CHẾ ĐỘ VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

ĐIỀU 66	CHẾ ĐỘ VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG	49
---------	--	----

CHƯƠNG VI: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

ĐIỀU 67	GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP	50
ĐIỀU 68	CÁC TRƯỜNG HỢP VÀ ĐIỀU KIỆN GIẢI THỂ CÔNG TY	50
ĐIỀU 69	THỦ TỤC GIẢI THỂ	50
ĐIỀU 70	CÁC HOẠT ĐỘNG BỊ CẤM KÊ TỪ KHI CÓ QUYẾT ĐỊNH GIẢI THỂ CÔNG TY	52
ĐIỀU 71	PHÁ SẢN CÔNG TY	53
ĐIỀU 72	ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG	53

57

[Handwritten signatures and initials]